

Bản án số: **195/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Phương.

2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*” (vụ án do Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cũ thụ lý), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu D, sinh năm 1995; số CCCD: 038195015....

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn D1, sinh năm 1990; số CCCD: 038090043....

ĐKKHKT: Thôn N, xã Đ, huyện Y (nay là xã Đ), tỉnh Thanh Hóa.

Nơi làm việc: Công ty TNHH B, nhà xưởng C2A Lô A – 17A13, Khu công nghiệp B, Thị trấn L, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của anh D1: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ: xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt (*Anh D2 có văn bản ủy quyền cho anh T tham gia giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quang P, sinh năm 1970 (*Ông P có văn bản ủy quyền cho bà T1 tham gia tố tụng*).

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1973.

Đều trú tại: Thôn T, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt chị D, bà T1, anh T; vắng mặt anh D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 27 tháng 02 năm 2025, bản tự khai ngày 02 tháng 4 năm 2025, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thu D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn D1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau. Ngày 05/6/2017, chị và anh D1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc và có một con chung là Bùi Quang A, sinh năm 2018. Nhưng từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác biệt nên thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Có lần anh D1 còn đe dọa, đánh đập chị. Khi mâu thuẫn xảy ra, hai bên gia đình, bạn bè đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên đã sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn D1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa, diện tích là 142,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 156235, vào sổ cấp GCN: CH 01769 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ cấp ngày 19/12/2017 mang tên Nguyễn Thu D và Bùi Văn D1. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Chị D đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Chị có nguyện vọng được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản cho anh D1.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị có nợ của ông Nguyễn Quang P và bà Lê Thị T1 (là bố mẹ đẻ của chị) số tiền là 255.000.000đ từ năm 2017 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản chung của chị và anh D1. Vì có mối quan hệ bố mẹ, con cái nên chỉ nói miệng, không lập văn bản, giấy tờ. Từ khi vay đến nay, vợ chồng chị chưa trả nợ được cho ông P, bà T1. Nay vợ chồng ly hôn, chị đề nghị

Tòa án giải quyết cho chị và anh D1 đều phải có trách nhiệm trả nợ chung, mỗi bên chịu một nửa số nợ. Vì chị có nguyện vọng nhận tài sản là quyền sử dụng đất nên chị sẽ chịu trách nhiệm trả nợ (phần nợ chị trả thay cho anh D1 được đối trừ vào phần tiền chị trả chênh lệch tài sản cho anh D1). Ngoài ra, vợ chồng chị không còn nợ ai khác và cũng không cho ai vay nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh D1 không đến Tòa án làm việc. Theo đơn đề nghị của chị D về việc cung cấp địa chỉ nơi ở hiện tại của anh D1. Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cũ đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) thực hiện ủy thác theo quy định của pháp luật. Ngày 07/8/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản trả lời kết quả thực hiện ủy thác cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo cho Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thanh Hóa.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 06 tháng 8 năm 2025, bị đơn anh Bùi Văn D1 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thu D có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ vào năm 2017. Quá trình chung sống, anh và chị D có 01 con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018 và cùng nhau tạo lập được 01 quyền sử dụng đất diện tích là 145,2m² thuộc thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh và chị Nguyễn Thu D.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thu D theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 49/TB-TLVA ngày 18/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cũ. Anh Bùi Văn D1 có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh D2 đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thu D theo yêu cầu ly hôn của chị D.

Về con chung: Anh D2 không đồng ý giao con chung là cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2025 cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của chị D: Anh D2 không đồng ý với cách giải quyết của chị D. Anh D2 mong muốn khi con trai Bùi Quang A đủ 18 tuổi thì sẽ giải quyết phần tài sản chung, nợ chung này sau.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 4 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang P trình bày:

Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thu D. Chị D có tìm hiểu và kết hôn với anh Bùi Văn D1 vào tháng 6 năm 2017. Chị D và anh D1 có một con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng chị D có nhu cầu mua đất ở. Do vậy, vợ chồng ông có cho vợ chồng chị D, anh D1

vay tiền để mua đất. Chị D, anh D1 đồng ý vay tiền và vợ chồng ông cho vay số tiền là 255.000.000đ. Do mối quan hệ là bố mẹ, tin tưởng nhau, chỉ nói miệng, không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng chị D, anh D1 có mâu thuẫn nên giải quyết ly hôn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị D, anh D1 phải trả số tiền đã vay của vợ chồng ông là 255.000.000đ và không phải trả tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 4 năm 2025 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thu D; ông Nguyễn Quang P là chồng bà. Chị D có tìm hiểu và kết hôn với anh Bùi Văn D1 vào tháng 6 năm 2017. Chị D và anh D1 có một con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Sau khi kết hôn được một thời gian ngắn thì vợ chồng chị D có nhu cầu mua đất ở. Do vậy, vợ chồng bà có cho vợ chồng chị D, anh D1 vay tiền để mua đất. Chị D, anh D1 đồng ý vay tiền và vợ chồng bà cho vay số tiền là 255.000.000đ. Do mối quan hệ là bố mẹ, tin tưởng nhau, chỉ nói miệng, không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng chị D, anh D1 có mâu thuẫn nên giải quyết ly hôn. Bà thống nhất theo quan điểm như ông P đã trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị D, anh D1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền là 255.000.000đ và không phải trả tiền lãi.

Tại chứng thư thẩm định giá số 429/2025/3473-AMC ngày 29/8/2025 của Công ty TNHH Q, địa chỉ: số nhà F phố T, phường H, tỉnh Thanh Hóa. Kết quả thẩm định giá như sau: Giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 156235, vào sổ cấp GCN: CH 01769 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ cấp ngày 19/12/2017, chủ sử dụng đất là anh Bùi Văn D1 và chị Nguyễn Thu D (Thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa, diện tích là 142,5m² là 1.126.890.000đ (*Một tỷ một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*). Kết quả định giá tài sản đã được thông báo cho các đương sự hợp lệ, không ai có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị D3 và anh D1 phải trả số tiền đã nợ cho vợ chồng ông bà là 255.000.000đ. Bị đơn anh Bùi Văn D1 có đơn xin xét xử vắng mặt (Người đại diện theo ủy quyền của anh D1 có quan điểm về tài sản chung của vợ chồng chị D3, anh D1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật).

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tiến hành xét xử đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 29, 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 28, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, Khoản 2 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều a, b Khoản 1 Điều 24, Điều a, b Khoản 5, Điều a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thu D, xử cho chị Nguyễn Thu D được ly hôn anh Bùi Văn D1;

Về con chung: Vợ chồng chị D và anh D1 có 01 con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Giao cháu Bùi Quang A cho chị Nguyễn Thu D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh D1 phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu Quang A đủ 18 tuổi. Anh Dũng có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được ngăn cấm và có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con;

Về phân chia tài sản chung: Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa. Giao chị Nguyễn Thu D được quyền quản lý sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 803 này và chị D phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh D1 là 563.445.000đ.

Về phân chia nợ chung: Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 phải có trách nhiệm trả số tiền nợ là 255.000.000đ cho ông Nguyễn Quang P và bà Lê Thị Tuyết . Chia cụ thể như sau: Chị D có trách nhiệm trả 127.500.000đ, anh D1 có trách nhiệm trả 127.500.000đ cho ông P, bà T1.

Về án phí: Đề nghị HĐXX xử lý theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Văn D1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã Đ, huyện Y (nay là xã Đ), tỉnh Thanh Hóa nên chị Nguyễn Thu D đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cũ (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thanh Hóa) giải quyết ly hôn là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Bị đơn anh Bùi Văn D1 có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp cho đến khi vụ án kết thúc bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D1. Tại phiên tòa, anh D1 có văn bản ủy quyền cho anh Bùi Văn T tham gia tố tụng giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Việc anh D1 ủy quyền là hợp pháp nên chấp nhận.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa vào ngày 05/6/2017 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác biệt nên thường xuyên cãi vã, không quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra, hai bên gia đình, bạn bè đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2021 đến nay, mỗi người một nơi. Chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn D1. Anh Dũng cũng đồng ý ly hôn chị Nguyễn Thu D.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 đã sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay, mỗi người mỗi nơi. Điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của chị D và anh D1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục. Chị D làm đơn xin ly hôn, anh D1 cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thu D, xử cho chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 ly hôn.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 có 01 con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Hiện nay cháu Bùi Quang A đang ở với chị D và ông bà ngoại. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi con, anh D1 không đồng ý giao con cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng

xét xử xét thấy, lâu nay cháu Bùi Quang A đang ở với chị D và ông bà ngoại được ăn học đầy đủ, đảm bảo; cháu Bùi Quang A cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh Dũng không đồng ý giao con cho chị D nuôi nhưng không đưa ra được lý do chính đáng cũng như không chứng minh được điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của mình tốt hơn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống ăn học của cháu Bùi Quang A nên giao cháu Bùi Quang A cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị D yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị D là phù hợp với nhu cầu thiết yếu của cháu Quang A nên chấp nhận yêu cầu của chị D, anh D1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu Bùi Quang A thành niên.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung:

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh D1 đều thống nhất trình bày, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa, với diện tích là 142,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 156235, vào sổ cấp GCN: CH 01769 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ cấp ngày 19/12/2017 mang tên Nguyễn Thu D và Bùi Văn D1. Trên đất không có tài sản gì và ngoài ra không còn có tài sản chung nào khác. Giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá tài sản là 1.126.890.000 đồng (*Một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*). Kết quả thẩm định giá tài sản đã được thông báo cho các đương sự hợp lệ và không ai có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh D1 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Về nợ chung: Chị D trình bày vợ chồng chị có nợ của bố mẹ đẻ chị là ông Nguyễn Quang P và bà Lê Thị T1 với số tiền là 255.000.000đ để mua đất (là tài sản chung của vợ chồng) nhưng không viết giấy tờ. Đến nay vợ chồng chưa trả được nợ. Ông P và bà T1 thống nhất theo trình bày của chị D, do mối quan hệ bố mẹ, con cái nên tin tưởng, không viết giấy tờ vay, ông bà cho vợ chồng chị D, anh D1 vay để mua đất từ năm 2017. Mặc dù, việc vay nợ giữa các bên không có giấy tờ chứng minh nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh D1 đã có tự khai và lời khai thể hiện quan điểm chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ chung, mà để con chung là cháu Nguyễn Quang A1 đủ 18 tuổi mới giải quyết. Tại phiên tòa, người đại diện cho anh D1 là anh T (anh trai của anh D1) có thể hiện là biết việc vợ chồng chị D, anh D1 vay tiền của ông bà ngoại để mua đất nhưng anh T không

rõ cụ thể là vay bao nhiêu. Hơn nữa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, gửi kèm theo Thông báo là đơn khởi kiện của chị D cùng các tài liệu chứng cứ thể hiện chị D đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Điều này chứng tỏ, mặc dù việc vay nợ không có giấy tờ nhưng anh D1 không phản đối về khoản nợ chung của vợ chồng nên có đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị D, anh D1 trong thời kỳ hôn nhân.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của chị D về việc chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng là có căn cứ. Anh Dũng không đồng ý quan điểm của chị D về việc chia tài sản và công nợ chung, để khi cháu Quang A1 đủ 18 tuổi sẽ giải quyết sau là không có căn cứ chấp nhận.

Về phương án chia tài sản chung và nợ chung: Chị D có nguyện vọng về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng đều chia đôi; chị mong muốn được nhận tài sản chung bằng hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất để chị xây dựng nhà cho mẹ con chị ở và giao cho chị chịu trách nhiệm trả nợ số tiền 255.000.000đ cho ông P, bà T1. Sau khi trừ phần nợ mà chị và anh D1 phải trả, chị sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh D1. Tại phiên tòa, người đại diện cho anh D1 về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, để chị D nhận tài sản bằng hiện vật, còn chị D giao tiền chênh lệch tài sản cho anh D1 thì sau này anh D1 nhận và để cho con. Xét thấy, phương án chia tài sản chung, nợ chung, nguyện vọng nhận tài sản là quyền sử dụng đất và sự tự nguyện của chị D đứng ra trả nợ là không trái đạo đức xã hội; ông P và bà T1 đồng ý để chị D đứng ra chịu trách nhiệm trả khoản nợ chung cho ông bà nên cần chấp nhận. Tổng giá trị tài sản chung của chị D, anh D1 là: 1.126.890.000 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản khi ly hôn là $1.126.890.000 \text{ đồng} : 2 = 563.445.000 \text{ đồng}$. Giao chị D được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa, với diện tích là $142,5\text{m}^2$ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 156235, vào sổ cấp GCN: CH 01769 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ cấp ngày 19/12/2017. Số tiền nợ chung là 255.000.000đ, mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền này, tương ứng với số tiền là 127.500.000đ và giao cho chị D chịu trách nhiệm trả khoản nợ chung là 255.000.000đ cho ông P, bà T1. Số tiền nợ anh D1 phải trả được khấu trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà anh D1 được hưởng.

Như vậy, về tài sản chung của chị D và anh D1, sau khi trừ phần nợ phải trả cho ông P, bà T1, mỗi người được hưởng là $563.445.000\text{đ} - 127.500.000\text{đ} =$

435.945.000 đồng. Giao chị D được quyền quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất nói trên. Nhưng chị D phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho anh D1 là 435.945.000 đồng. Anh Dũng được nhận tiền chênh lệch tài sản do chị D giao lại là 435.945.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị D phải chịu trách nhiệm trả cho ông P, bà T1 toàn bộ khoản nợ chung là 255.000.000đ.

[5] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn chị D đã nộp, thanh toán xong và chị D chịu toàn bộ chi phí nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Chị D là người khởi kiện, không thuộc trường hợp được miễn án phí nên chị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ;

Anh D2 là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ;

Về án phí chia tài sản chung: Tổng tài sản chung của chị D và anh D2 là 1.126.890.000 đồng trừ đi nghĩa vụ thanh toán nợ chung của người thứ ba ông P, bà T1 là 255.000.000 đồng, còn lại là 871.890.000 đồng. Chị D và anh D2, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là 435.945.000 đồng nên chị D và anh D2, mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là: $20.000.000đ + (35.945.000đ \times 4\%) = 21.437.800đ$.

Đối với án phí thực hiện nghĩa vụ chung đối với người thứ ba trả nợ cho ông P, bà T1 số tiền là 255.000.000đ. Chị D và anh D2, mỗi người phải chịu án phí của $\frac{1}{2}$ khoản nợ là $127.500.000.000đ \times 5\% = 6.375.000đ$;

Như vậy, tổng cộng các khoản án phí chị D và anh D2, mỗi người phải chịu là: $300.000đ + 21.437.800đ + 6.375.000đ = 28.112.800đ$;

Ông P và bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 463, 466, 469 và 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Căn cứ vào Điểm a, b Khoản 1 Điều 24, Điểm a, b, e Khoản 5, Đ a Khoản 6, Đ b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thu D, xử cho chị Nguyễn Thu D được ly hôn anh Bùi Văn D1.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thu D và anh Bùi Văn D1 có 01 con chung, cháu Bùi Quang A, sinh ngày 30/5/2018. Giao cháu Bùi Quang A cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh D1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu Bùi Quang A thành niên.

Anh Dũng có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:*

+ Về tài sản chung của chị D và anh D là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 803, tờ bản đồ số 05 (E_48_08_134_f) bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 (Lô số: 06 – Mặt bằng quy hoạch số 53/MBQH-UBND ngày 16/10/2012 của UBND huyện H), có địa chỉ tại Thôn E, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Thanh Hóa, với diện tích là 142,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 156235, vào sổ cấp GCN: CH 01769 do UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa cũ cấp ngày 19/12/2017 mang tên Nguyễn Thu D và Bùi Văn D1.

Giao chị Nguyễn Thu D được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của chị D, anh D1 là quyền sử dụng thửa đất nêu trên có giá trị là 1.126.890.000 đồng (*Một tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*). Nhưng chị D phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh Bùi Văn D1, sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ là 435.945.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Anh Bùi Văn D1 được nhận tiền chênh lệch tài sản do chị Nguyễn Thu D giao lại là 435.945.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Chị D có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thu D phải chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang P và bà Lê Thị T1 số tiền nợ chung là 255.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thu D phải chịu tổng cộng số tiền án phí là 28.112.800đ (Hai mươi tám triệu, một trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp theo biên lai thu số: 0000261 ngày 18/3/2025 và số tiền tạm ứng án phí 15.100.000đ (Mười lăm triệu một trăm nghìn đồng) chị D đã nộp theo biên lai thu số: 0000262 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cũ thu. Chị D còn phải nộp tiếp 12.712.800đ (Mười hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng) tiền án phí.

Anh Bùi Văn D1 phải chịu tổng cộng số tiền án phí là 28.112.800đ (Hai mươi tám triệu, một trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng).

- *Về quyền kháng cáo bản án:* Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND Khu vực 8 – Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Hoàng Giang, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa